

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ  
BÀ RỊA - VŨNG TÀU**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ 3 - 2015**

*Vũng Tàu, tháng 10/2015*

**NỘI DUNG****Trang**

---

↳ <b>Bảng cân đối kế toán</b>	<i>01 - 03</i>
↳ <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<i>04</i>
↳ <b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	<i>05-06</i>
↳ <b>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</b>	<i>07 - 26</i>
Phụ lục 01 – Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	<i>27</i>
Phụ lục 02 – Vốn chủ sở hữu	<i>28</i>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015*
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>977.229.571.373</b>	<b>1.000.469.839.631</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>5.848.914.417</b>	<b>23.770.356.359</b>
1. Tiền	111		5.848.914.417	13.770.356.359
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	<b>2.264.843.102</b>	<b>2.730.815.500</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.976.094.866	5.845.437.764
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	122		(2.711.251.764)	(3.114.622.264)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130	V.3	<b>107.771.608.330</b>	<b>107.582.995.846</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		61.573.513.713	67.058.552.638
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.187.592.422	15.913.717.421
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		23.168.302.195	29.768.525.787
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.157.800.000)	(5.157.800.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.4	<b>861.344.205.524</b>	<b>866.385.671.926</b>
1. Hàng tồn kho	141		861.344.205.524	866.385.671.926
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>162.592.238.420</b>	<b>164.404.151.483</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>32.197.845.477</b>	<b>33.479.372.225</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	25.335.627.477	26.617.154.225
- Nguyên giá	222		57.091.639.881	57.091.639.881
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.756.012.404)	(30.474.485.656)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	6.862.218.000	6.862.218.000
- Nguyên giá	228		6.862.218.000	6.862.218.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-

Ghi chú: \*Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015 Công ty lấy số liệu đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 chuyển sang và đã được trình bày lại.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015*
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.7	<b>35.952.080.510</b>	<b>36.538.279.208</b>
- Nguyên giá	231		41.189.097.935	41.189.097.935
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.237.017.425)	(4.650.818.727)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>94.364.755.050</b>	<b>94.364.755.050</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.650.000.000	19.650.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.600.000.000	5.600.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		69.114.755.050	69.114.755.050
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>77.557.383</b>	<b>21.745.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		77.557.383	21.745.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.139.821.809.793</b>	<b>1.164.873.991.114</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015*
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>551.748.989.037</b>	<b>574.265.921.845</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>431.443.489.037</b>	<b>410.461.785.481</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		22.054.639.041	26.197.882.128
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.8	27.553.438.366	137.078.843.597
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	20.553.728.194	9.633.451.690
4. Phải trả người lao động	314		299.145.000	5.631.628.853
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	3.316.018.389	6.270.591.127
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		998.907.272	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	85.726.767.275	50.890.466.209
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	272.057.843.748	176.153.761.534
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.116.998.248)	(1.394.839.657)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>120.305.500.000</b>	<b>163.804.136.364</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	98.636.364
3. Phải trả dài hạn khác	337		805.500.000	805.500.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	119.500.000.000	162.900.000.000

Ghi chú: \* Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015 Công ty lấy số liệu đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 chuyển sang và đã được trình bày lại.

5904  
CÔNG TY  
PHÁT TRIỂN  
VŨNG TÀU  
BÀ RỊA

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015*
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>588.072.820.756</b>	<b>590.608.069.269</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.13	<b>588.072.820.756</b>	<b>590.608.069.269</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		411.131.990.000	411.131.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		411.131.990.000	411.131.990.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		87.832.553.852	87.832.553.852
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(21.231.000)	(15.290.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		59.131.562.831	57.048.488.422
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.997.945.073	34.610.326.995
- LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.680.035.736	13.779.582.901
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.317.909.337	20.830.744.094
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.139.821.809.793</b>	<b>1.164.873.991.114</b>

Người lập biểu



Dương Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thịnh

Tổng Giám đốc



Đoàn Hữu Thuận

Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2015

*Ghi chú:* \*Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015 Công ty lấy số liệu đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 chuyển sang và đã được trình bày lại.



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH – QUÝ III NĂM 2015** Đơn vị tính: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	T.M	Quý III		Năm 2014(*)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2015	Quý III		Năm 2015	Năm 2014
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp DV	01	V1.01	72.076.029.967	75.994.619.787	209.287.730.667	239.116.754.618	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V1.02	602.914.392	859.636.364	1.964.165.910	1.450.545.455	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V1.03	71.473.115.575	75.134.983.423	207.323.564.757	237.666.209.163	
4	Giá vốn hàng bán	11	V1.04	55.877.608.403	62.267.851.013	158.311.105.793	195.922.905.462	
5	Lợi nhuận về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.595.507.172	12.867.132.410	49.012.458.964	41.743.303.701	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.05	744.639.388	787.265.293	4.337.400.956	1.553.768.158	
7	Chi phí tài chính	22	V1.06	2.725.507.055	2.771.022.974	10.482.419.503	6.547.284.198	
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.032.265.055	2.442.112.184	10.885.790.003	6.755.763.142	
8	Chi phí bán hàng	24		383.556.200	-	1.145.942.200	-	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.975.673.744	4.561.527.615	15.327.587.045	14.330.600.281	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		8.255.409.561	6.321.847.114	26.393.911.172	22.419.187.380	
11	Thu nhập khác	31		-	-	172.688.368	90.133.522	
12	Chi phí khác	32	V1.07	30.381.845	26.569.658	1.253.262.170	61.385.530	
13	Lợi nhuận khác	40		(30.381.845)	(26.569.658)	(1.080.573.802)	28.747.992	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.225.027.716	6.295.277.456	25.313.337.370	22.447.935.372	
15	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		1.673.925.260	1.292.392.683	4.995.428.033	4.519.056.400	
16	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60	V1.9	6.551.102.456	5.002.884.773	20.317.909.337	17.928.878.972	

Người lập biểu

*(Signature)*

Kế toán trưởng

*(Signature)*

Lớp, ngày 22 tháng 10 năm 2015  
Tổng Giám đốc



Đương Thị Ngọc

Bùi Thị Thịnh

Đoàn Hữu Thuận



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.313.337.370	22.447.935.372
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.867.725.446	1.886.166.788
- Các khoản dự phòng	03		(403.370.500)	(226.448.943)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.747.879.878)	(1.630.619.713)
- Chi phí lãi vay	06		10.885.790.003	6.755.763.142
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		<b>33.915.602.441</b>	<b>29.232.796.646</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(224.612.484)	6.380.326.477
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.041.466.402	59.939.349.959
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(99.068.145.743)	16.218.705.625
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(55.812.383)	73.079.655
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		869.342.898	(1.043.834.157)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.466.790.003)	(8.630.868.936)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(598.634.572)	(22.759.243.608)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			1.880.022.169
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.564.589.590)	(1.635.968.642)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(74.152.173.034)</b>	<b>79.654.365.188</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(61.281.792)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	90.123.522
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(707.784.429)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	564.060.272
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.747.879.878	1.554.166.633
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>3.747.879.878</b>	<b>1.439.284.206</b>

<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(21.231.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	245.810.472.539	146.809.983.810
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(193.306.390.325)	(207.548.642.067)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.908.212.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>52.482.851.214</b>	<b>(87.646.870.257)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(17.921.441.942)</b>	<b>(6.553.220.863)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>23.770.356.359</b>	<b>13.465.112.865</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5.848.914.417</b>	<b>6.911.892.002</b>

Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



**Dương Thị Ngọc**

Kế toán trưởng



**Bùi Thị Thịnh**

Tổng Giám đốc



**Đoàn Hữu Thuận**

*Ghi chú: "Bảng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 đã công bố thông tin được trình bày theo phương pháp trực tiếp. Tuy nhiên, để tiện việc so sách số liệu cùng kỳ 2015" Công ty trình bày lại theo phương pháp gián tiếp.*

*"Bảng lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán 01/01/2015 đến 30/09/2015 Công ty trình bày theo phương pháp gián tiếp theo mục 2 điều 69 thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 - "Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh chỉ được lập theo phương pháp gián tiếp".*



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Phát Triển Nhà được thành lập theo quyết định số 1274/QĐ – TTg ngày 26/09/2001 của Thủ Tướng chính Phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần Phát Triển Nhà Bà Rịa – Vũng Tàu theo giấy đăng ký kinh doanh số 3500444601 (số cũ 4903000036) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 28/12/2001. Ngày 17/07/2012 đăng ký thay đổi lần thứ 19.

Nghành nghề kinh doanh: Kinh doanh xây dựng và phát triển nhà ở khu dân cư, đô thị, công nghiệp, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông kinh doanh vật liệu xây dựng, sản xuất bê tông và các sản phẩm khác, kinh doanh các dịch vụ du lịch, kinh doanh bất động sản, kinh doanh cầu cảng...

Vốn điều lệ: 411.131.990.000 đồng.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

#### 2. Hình thức kế toán áp dụng:

Áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

#### 3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành: phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các dòng tiền của doanh nghiệp. Đề đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý.

các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đồng) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế trên thị trường ngoại tệ (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán ở tài khoản vốn. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục mang tính chất tiền tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm.

##### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được tính theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo giá thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng giảm giá là những vật tư, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá trị thu hồi hoặc giá thị trường thấp hơn giá trị trên sổ kế toán.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 - 05 năm

### **4. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:**

Các công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và các hoạt động ở các công ty đó.



Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh lợi ích của bên góp vốn từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của bên nhận đầu tư.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:**

Các công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến 50%, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được quy định trong chuẩn mực Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư khác:**

Các khoản đầu tư khác được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng với các chi phí mua phát sinh liên quan.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh

nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định một cách đáng tin cậy.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

Chi phí tra trước là các loại chi phí liên quan đến nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí tra trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí chạy thử có tài, sản xuất thử.
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

Phương pháp phân bổ chi phí tra trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng, doanh nghiệp căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để xác định thời gian phân bổ hợp lý.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả của công ty gồm các chi phí bảo hành ước tính cho các công trình.

#### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán

Dự phòng trợ cấp mất việc làm với mức trích lập từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của Doanh nghiệp.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.





Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thể hiện trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố các thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:****Doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

Phần khối lượng công việc hoàn thành trong kỳ của hợp đồng xây dựng được Chủ đầu tư (Bên A) ký chấp thuận làm cơ sở để xác định doanh thu.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính và các khoản chi phí thuế:****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng mức thuế suất là 22%.
- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.
- Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có. Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau theo kế hoạch chuyển lỗ đăng ký với cơ quan thuế.

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán

**12. Các Nghiệp vụ dự phòng rủi ro, hối đoái:**

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ, phải trả theo hình thức ký hợp đồng ( hối đoái lãi suất) với ngân hàng, hoặc hợp đồng (bản ngoại tệ có kỳ hạn).

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/09/2015			01/01/2015		
	VND			VND		
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>						
- Tiền mặt	4.807.951.133			5.118.438.985		
- Tiền gửi ngân hàng	1.040.963.284			8.651.917.374		
- Các khoản tương đương tiền	-			10.000.000.000		
<b>Cộng:</b>	<b>5.848.914.417</b>			<b>23.770.356.359</b>		
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>						
<b>a/ Chứng khoán kinh doanh</b>						
	30/09/2015			01/01/2015		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	4.976.094.866	2.264.843.102	(2.711.251.764)	5.845.437.764	2.730.815.500	(3.114.622.264)
<b>b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
	30/09/2015			01/01/2015		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Giá tr hợp lý	
<b>- Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>69.114.755.050</b>	<b>69.114.755.050</b>		<b>69.114.755.050</b>	<b>69.114.755.050</b>	
Đầu tư vào Công ty CP Cấp nước Châu Đức (850.000 CP)	8.500.000.000	8.500.000.000		8.500.000.000	8.500.000.000	
Cty CP cấp nước BR-VT (346.495CP)	2.937.871.335	2.937.871.335		2.937.871.335	2.937.871.335	
Cty CP xây lắp Thừa Thiên Huế (500.000CP)	5.350.000.000	5.350.000.000		5.350.000.000	5.350.000.000	
Dự án Gò Sao Q12 TPHCM-Tổng cục cảnh sát	52.326.883.715	52.326.883.715		52.326.883.715	52.326.883.715	
<b>- Đầu tư vào Cty con; Cty liên doanh, liên kết</b>						
	30/09/2015			01/01/2015		
	VND			VND		
	Mối quan hệ					
Cty CP Bê tông & Xây Lắp HODECO (66%)	Công ty con		12.000.000.000			12.000.000.000
Cty CP BDS-XD HODECO (51%)	Công ty con		7.650.000.000			7.650.000.000
Cty CP Đầu tư và XD HODECO (35%)	Cty L.doanh, liên kết		5.600.000.000			5.600.000.000

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>107.771.608.330</b>	<b>107.582.995.846</b>
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	61.573.513.713	67.058.552.638
+ Khu Nhà ở dôi 2 Phường 10	8.544.642.999	9.307.178.821
+ Khu dân cư Phú Mỹ	11.249.099.200	8.981.171.000
+ Lô A - 199 NKKN	6.194.182.694	7.046.412.235
+ Khu biệt thự Đồi Ngọc Tước 2	20.988.263.679	11.719.770.366
+ Phải thu khác	14.597.325.141	30.004.020.216
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	28.187.592.422	15.913.717.421
- Các khoản phải thu khác:		
+ Phải thu khác	23.168.302.195	29.768.525.787
- Dự phòng phải thu khó đòi	(5.157.800.000)	(5.157.800.000)
<b>Cộng phải thu khác:</b>	<b>18.010.502.195</b>	<b>24.610.725.787</b>
	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>4. Hàng tồn kho</b>		
- Nguyên liệu, vật liệu	14.614.614	15.795.542
- Công cụ, dụng cụ	169.984.675	82.205.838
- Chi phí SX, KD dở dang	715.380.623.576	648.279.938.071
- Cao ốc văn phòng số 2 Trương Công Định	1.043.391.817	727.272.727
- Khu 16B Võ Thị Sáu, Phường 2, VT	-	139.466.655
- Đường Huỳnh Khương Ninh (3B NKKN)	1.050.233.760	1.050.233.760
- Chung cư Bình Giã P8	30.683.635.663	29.159.440.639
- Chung cư 199 Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Lô A)	44.461.965.281	41.563.667.012
- Chung cư Bình An, phường 10, VT	26.153.313.357	10.785.259.569
- Cụm tiêu thụ C.Nghiệp& ĐT phước Thắng	41.254.317.157	41.235.750.357
- Đường số 11 nối dài, via hè PHT	353.242.337	353.242.337
- Đồi 2 Phường 10	8.108.763.992	13.141.585.745
- Khu nhà ở phía Đông đường 3/2	16.711.692.111	16.521.544.633
- Khu nhà ở Gò Sao Q12 . TP.HCM	22.653.626.718	22.083.442.983
- Khu dân cư Phú Mỹ	84.040.386.554	85.232.958.985
- Khu nhà ở và dịch vụ công cộng P12	119.832.912.870	86.025.347.402
- Khu Biệt thự Ngọc Tước 2	100.175.360.318	111.084.781.277
- 10.000m2 đất Ngọc Tước	372.906.718	372.906.718
- Khu nhà ở Sao Mai Bến Đình, P9, VT	2.911.032.489	3.293.963.769
- Chung cư 25 tầng Ngọc Tước	1.609.090.909	1.609.090.909
- Khu nhà ở phía Tây 3/2	61.788.660.409	60.934.553.016
- Chung cư đường Thi Sách	69.730.752.561	68.930.902.597
- Đường quy hoạch 81-Khu dân cư Phú Mỹ	-	90.909.091

- Khu sinh thái Vung Tau Wonderland	4.614.935.188	4.524.026.097
- Khu nhà ở công nhân Phú Mỹ (63.400m2)	41.375.144.025	39.261.359.025
- Khu đất Mỹ Xuân, Tân Thành (33.521m2)	2.880.734.000	2.880.734.000
- Đất đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (2.641,1m2)	26.995.000.000	-
- Công trình nhận thầu xây lắp	4.123.785.346	5.773.014.403
- Khác	2.455.739.996	1.504.484.365
- <b>Thành phẩm</b>	-	-
- <b>Hàng hóa bất động sản</b>	<b>145.768.405.566</b>	<b>217.992.419.159</b>
+ Chung cư lô B, 199 NKKN		5.126.572.236
+ Chung cư 18 tầng Khu đô thị Phú Mỹ	145.582.933.566	212.680.374.923
+ Khu Nam Kỳ Khởi Nghĩa (01 nền)	185.472.000	185.472.000
- <b>Hàng hóa khác</b>	<b>10.577.093</b>	<b>15.313.316</b>
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho:</b>	<b>861.344.205.524</b>	<b>866.385.671.926</b>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho:	<b>861.344.205.524</b>	<b>866.385.671.926</b>

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.**

*Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01 trang 27)*

**6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất
<i>Số dư đầu năm</i>	6.862.218.000
<i>Số dư cuối kỳ</i>	6.862.218.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
<i>Số dư đầu năm</i>	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-
- Tại ngày đầu năm	6.862.218.000
- Tại ngày cuối kỳ	6.862.218.000



**7. Tăng giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Nguyên giá BĐS đầu tư</b>	<b>41.189.097.935</b>			<b>41.189.097.935</b>
- Quyền sử dụng đất	17.741.150.000	-	-	17.741.150.000
- Nhà	23.447.947.935	-	-	23.447.947.935
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>4.650.818.727</b>	<b>586.198.698</b>		<b>5.237.017.425</b>
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	4.650.818.727	586.198.698	-	5.237.017.425
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại BĐS</b>	<b>36.538.279.208</b>	<b>(586.198.698)</b>		<b>35.952.080.510</b>
- Quyền sử dụng đất	17.741.150.000	-	-	17.741.150.000
- Nhà	18.797.129.208	(586.198.698)	-	18.210.930.510
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

30/09/2015

VND

01/01/2015

VND

**8. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

- Phải trả người bán	22.054.639.041	26.197.882.128
- Người mua trả tiền trước	27.553.438.366	137.078.843.597
+ Khu Sao Mai Bến Đình P9	4.129.336.322	4.519.636.272
+ Các công trình nhận thầu xây lắp	570.000.000	661.000.000
+ Khu Nhà ở dôi 2 Phường 10	3.087.990.285	5.346.050.985
+ Khu biệt thự Đồi Ngọc Tước 2	7.897.852.857	22.175.960.713
+ Chung cư lô A - NKKN	880.247.690	19.163.270.855
+ Chung cư lô B Nam Kỳ Khởi Nghĩa	28.959.912	6.459.360.912
+ Chung cư 18 tầng Phú Mỹ	88.000	70.025.858.000
+ Khu dân cư đô thị mới Phú Mỹ	5.026.824.652	7.622.812.812
+ Chung cư Bình An, Phường 10	5.010.000.000	-
+ Khác	922.138.648	1.104.893.048
<b>Cộng:</b>	<b>49.608.077.407</b>	<b>163.276.725.725</b>

	Đầu kỳ (01/01/2015) VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cuối kỳ (30/09/2015) VND
<b>9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
- Thuế GTGT	4.741.893.906	12.919.317.483	5.688.280.596	11.972.930.793
- Thuế TNDN	3.501.560.634	5.594.062.605	598.634.572	8.496.988.667
- Thuế TNCN	-	652.522.616	568.713.882	83.808.734
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.389.997.150	2.099.395.501	3.489.392.651	-
<b>Cộng:</b>	<b>9.633.451.690</b>	<b>21.265.298.205</b>	<b>10.345.021.701</b>	<b>20.553.728.194</b>

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>10. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
- Khu 10.000 m <sup>2</sup> Ngọc Tước P8	1.612.923.578	1.612.923.578
- Khu 16B Võ Thị Sáu	1.035.988.993	1.416.297.466
- Chung cư 21 tầng TTTM	-	92.172.548
- Chung cư lô B - 199 NKKN	512.071.818	-
- Chi phí tour	-	1.411.286.591
- Lãi trái phiếu dự án Ngọc Tước 2, Tây 3/2	-	1.581.000.000
- Chi phí trả trước khác	155.034.000	156.910.944
<b>Cộng:</b>	<b>3.316.018.389</b>	<b>6.270.591.127</b>

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>11. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>		
- Kinh phí công đoàn	50.189.937	37.119.297
- Bảo hiểm xã hội, y tế	504.506.389	155.162.429
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	36.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.172.070.949	50.662.184.483
<i>Trong đó: Một số khoản phải trả có giá trị lớn:</i>		
Cty CP XD Tân Bình	5.134.487.339	6.052.193.539
Nguyễn Văn Bình – Khu Ngọc Tước 2	-	3.172.929.472
Đặng Văn Tàu-Góp vốn LD DA 34.939m2, P10	13.440.443.284	12.440.443.284
Đặng Văn Tàu-Nộp tiền SDD Ngọc Tước 2	828.487.000	828.487.000
Đinh Thị Phương Liên - Góp vốn đất NKKN	13.497.500.000	-
Góp vốn dự án Chung cư đường Thi Sách, V.Tàu	14.684.607.000	15.434.607.000
Bảo trì chung cư lô B, 199 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	8.541.395.042	8.397.312.858
Bảo trì chung cư lô A, 199 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	4.883.388.558	3.167.945.838
Phải trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2014	20.555.835.000	-
<b>Cộng:</b>	<b>85.726.767.275</b>	<b>50.890.466.209</b>

	30/09/2015	Tăng/giảm trong kỳ	01/01/2015
	VND	VND	VND
<b>12. Vay và nợ thuê tài chính</b>			
<b>a/ Vay ngắn hạn</b>	<b>272.057.843.748</b>	<b>95.904.082.214</b>	<b>176.153.761.534</b>
- Vay ngắn hạn ngân hàng	247.057.843.748	86.004.082.214	161.053.761.534
+ Ngân hàng TMCP Á Châu-CNV <sup>(1)</sup>	40.000.000.000	5.205.000.000	34.795.000.000
+ Ngân hàng BIDV CN VT <sup>(2)</sup>	82.060.349.736	39.676.959.397	42.383.390.339
+ Ngân hàng Vietcombank CN VT <sup>(3)</sup>	79.997.494.012	27.162.122.817	52.835.371.195
+ Ngân hàng Liên doanh Việt Nga <sup>(4)</sup>	45.000.000.000	13.960.000.000	31.040.000.000
- Vay đối đối tượng khác <sup>(5)</sup>	25.000.000.000	21.000.000.000	4.000.000.000
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả	-	(11.100.000.000)	11.100.000.000
	<b>30/09/2015</b>	<b>Tăng/giảm</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>trong kỳ</b>	<b>VND</b>
<b>b/ Vay dài hạn</b>	<b>119.500.000.000</b>	<b>(43.400.000.000)</b>	<b>162.900.000.000</b>
- Vay ngân hàng	116.800.000.000	(42.600.000.000)	159.400.000.000
+ BIDV CN Phú Mỹ <sup>(6)</sup>	5.000.000.000	(15.000.000.000)	20.000.000.000
+ VietinBank CN Vũng Tàu	-	(19.800.000.000)	19.800.000.000
+ BIDV CN Vũng Tàu <sup>(7)</sup>	96.800.000.000	(22.800.000.000)	119.600.000.000
+ Ngân hàng Liên doanh Việt Nga <sup>(8)</sup>	15.000.000.000	15.000.000.000	-
- Vay đối đối tượng khác <sup>(9)</sup>	2.700.000.000	(800.000.000)	3.500.000.000

(1) Là khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng vay số VTA.DN.66.040914, ngày 24/09/2014, hạn mức: 35 tỷ đồng, Lãi suất: theo từng khung nhận nợ dao động từ 8% đến 9,8%/năm, thời hạn cho vay 12 tháng, Hình thức đảm bảo tiền vay: Thửa đất số 4, tờ bản đồ số 64, Phường 11, TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu và thửa đất số 01, tờ bản đồ số 65, Phường 11, TP.Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu thuộc QSD của Công ty CP Phát triển Nhà Bà Rịa –Vũng Tàu, tổng giá trị tài sản: 45.467.000.000 đồng. Số dư nợ vay tại ngày 30/09/2015: 40.000.000.000 đồng.

(2) Là khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng vay số 01/2014/600346/HĐTD ngày 09/06/2014 hạn mức cho vay 100.000.000.000 đồng đến ngày 30/06/2015, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ dao động từ 8,5% đến 10,5%, hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án; Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 309.340 triệu đồng. Số dư nợ vay tại ngày 30/09/2015: 82.060.349.736 đồng.

(3) Là khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng vay số 2015/HDC-VCB/HM ngày 20/04/2015 và phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức số 2015/HDC-VCB/HM/PL01 ngày 13/05/2015. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ dao động từ 8,5% đến 9,0%/năm. Hạn mức cho vay 80.000.000.000 đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ đến hết 22/06/2015, hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 81.289 triệu đồng. Số dư nợ vay tại ngày 30/09/2015 là: 79.997.494.012 đồng.

(4) Là khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Vũng Tàu, Hợp đồng tín dụng hạn mức số 003/2014/HĐHM, ngày 30/10/2014. Hạn mức cho vay 31.040.000.000 đồng; và

hợp đồng tín dụng hạn mức số 002/2015/HĐHM ngày 19/06/2015, hạn mức cho vay 45 tỷ đồng. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể tối đa 12 tháng, lãi suất vay từ 8,5% đến 9%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án. Số dư nợ vay tại ngày 30/09/2015: 45.000.000.000 đồng.

- (5) Là khoản vay cá nhân: Hợp đồng số 15/HĐVV-PTN ngày 09/03/2015, thời gian vay từ ngày 09/03/2015 đến 09/03/2016; lãi suất 7%/năm. Số dư nợ vay tại ngày 30/09/2015: 25.000.000.000 đồng.
- (6) Là khoản vay dài hạn từ ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển – Chi nhánh Phú Mỹ theo hợp đồng vay số 01/10/03/600346 ngày 28 tháng 10 năm 2010. Hạn mức cho vay 60.000.000.000 VND, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án. Dư nợ tại ngày 30/09/2015: 5.000.000.000 đồng.
- (7) Là khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Vũng Tàu, Hợp đồng vay số 05/2013/HĐ ngày 17/10/2013, hạn mức cho vay 50.000.000.000 đồng. Lãi suất 11,5%/năm và được điều chỉnh 1 quý/1 lần, thời hạn vay 60 tháng, hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án; Hợp đồng vay số 01/2014/HĐTD ngày 15/01/2014, hạn mức cho vay 80.000.000.000 đồng. Lãi suất 11,5%/năm và được điều chỉnh 1 quý/1 lần, thời hạn vay 60 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án với tổng giá trị tài sản đảm bảo: 309 tỷ đồng. Số dư nợ gốc tại ngày 30/09/2015: 96.800.000.000 đồng.
- (8) Là khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Vũng Tàu, Hợp đồng tín dụng hạn mức số 006/2015/HĐTDH.DN ngày 15/07/2015. Hạn mức cho vay 15.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án. Số dư nợ vay tại ngày 30/09/2015: 15.000.000.000 đồng.
- (9) Là khoản vay cá nhân dài hạn theo hợp đồng vay ngày 14/03/2013. Số tiền vay: 4.500.000.000, lãi suất 13,5%/năm, thời hạn trả ngày 14/03/2018, mục đích vay là sử dụng để đầu tư các dự án, tài sản đảm bảo: tín chấp. Số dư nợ gốc tại ngày 30/09/2015: 2.700.000.000 đồng.

**13. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

**13.1. Vốn chủ sở hữu: (Phụ lục 02, trang 28)**

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>13.2. Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	411.131.990.000	274.097.410.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	137.034.580.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	411.131.990.000	411.131.990.000
+ Cổ phiếu quỹ	(21.231.000)	(15.290.000)
	<b>30/09/2015</b> Cổ phần	<b>01/01/2015</b> Cổ phần

**13.3. Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.113.199	41.113.199
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.113.199	41.113.199
- Cổ phiếu phổ thông	41.113.199	41.113.199
Cổ phiếu quỹ	2.123	1.529
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.111.076	41.111.670
- Cổ phiếu phổ thông	41.111.076	41.111.670
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		



**14. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):**

- Căn cứ thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ tài chính ban hành, hướng dẫn kế toán Doanh nghiệp, áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015.

- Căn cứ quy định tại mục 31, Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính: “Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong Báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại”.

Công ty đã trình bày lại số liệu đầu kỳ (tại ngày 01/01/2015) trên bảng cân đối kế toán, chi tiết như sau:

Mã số theo TT 200	Bảng cân đối kế toán	Tại ngày 31/12/2014 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND	Chênh lệch VND
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	94.731.419.586	107.582.995.846	(12.851.576.260)
136	Phải thu ngắn hạn khác	16.916.949.527	29.768.525.787	(12.851.576.260)
150	Tài sản ngắn hạn khác	12.851.576.260	-	12.851.576.260
155	Tài sản ngắn hạn khác	12.851.576.260	-	12.851.576.260
418	Quỹ đầu tư phát triển	37.866.567.317	57.048.488.422	(19.181.921.105)
	Quỹ dự phòng tài chính	19.181.921.105	-	19.181.921.105

- Số liệu kế toán trên bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 chuyển sang ngày 01/01/2015 và đã trình bày lại.

- Số liệu so sánh cùng kỳ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính 09 tháng đầu năm 2014 đã được công bố thông tin.

- Số liệu so sánh trên Bảng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 đã công bố thông tin được trình bày theo phương pháp trực tiếp. Tuy nhiên, để tiện việc so sách số liệu cùng kỳ 2015<sup>(\*)</sup> Công ty trình bày lại theo phương pháp gián tiếp.

*(\*) Bảng lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán 01/01/2015 đến 30/09/2015 Công ty trình bày theo phương pháp gián tiếp theo mục 2 điều 69 thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 - “Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh chỉ được lập theo phương pháp gián tiếp”.*



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

	Quý 3/2015 VND	Quý 3/2014 VND
<b>01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
+ Doanh thu bất động sản	57.049.612.271	65.591.816.876
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.298.371.147	4.770.227.456
+ Doanh thu xây dựng	9.728.046.549	5.632.575.455
<b>Cộng:</b>	<b>72.076.029.967</b>	<b>75.994.619.787</b>

	Quý 3/2015 VND	Quý 3/2014 VND
<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	602.914.392	859.636.364
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>602.914.392</b>	<b>859.636.364</b>

	Quý 3/2015 VND	Quý 3/2014 VND
<b>03. Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp d.vụ</b>		
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	5.298.371.147	4.770.227.456
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	9.728.046.549	5.632.575.455
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	56.446.697.879	64.732.180.512
<b>Cộng:</b>	<b>71.473.115.575</b>	<b>75.134.983.423</b>

	Quý 3/2015 VND	Quý 3/2014 VND
<b>04. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa BĐS đã cung cấp	42.459.662.109	53.878.308.956
- Giá vốn XD	9.644.545.455	5.632.575.455
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.773.400.839	2.756.966.602
<b>Cộng:</b>	<b>55.877.608.403</b>	<b>62.267.851.013</b>

	Quý 3/2015 VND	Quý 3/2014 VND
<b>05. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.315.388	8.113.665
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cô phiếu	-	30.929.878
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	546.700.000	748.221.750
- Lãi bán hàng trả chậm	193.624.000	-
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>744.639.388</b>	<b>787.265.293</b>
	Quý 3/2015 VND	Quý 3/2014 VND
<b>06. Chi phí tài chính</b>		
- Chi phí lãi vay	2.032.265.055	2.442.112.184
- Chi phí hoạt động tài chính khác	693.242.000	13.145.373
- Dự phòng giảm giá khoản đầu tư ngắn hạn	-	315.765.417
<b>Cộng:</b>	<b>2.725.507.055</b>	<b>2.771.022.974</b>
	Quý 3/2015 VND	Quý 3/2014 VND
<b>07. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	30.381.845	26.569.658
<b>Cộng:</b>	<b>30.381.845</b>	<b>26.569.658</b>
	Quý 3/2015 VND	Quý 3/2014 VND
<b>08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
8.1 Chi phí vật liệu và dụng cụ	303.407.249	321.190.657
8.2 Chi phí nhân công	3.943.408.140	4.131.402.363
8.3 Chi phí khấu hao tài sản cố định	621.996.989	621.366.434
8.4 Chi phí dịch vụ mua ngoài	392.204.854	415.203.943
8.5 Chi phí khác bằng tiền	2.490.993.944	2.080.712.992
<b>Cộng:</b>	<b>7.752.011.176</b>	<b>7.569.876.389</b>

**09. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế**

	Quý 3/2015 VND	Quý 3/2014 VND
- <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>8.225.027.716</b>	<b>6.295.277.456</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác nhận lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu Thuế	8.225.027.716	6.295.277.456
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.673.925.260	1.292.392.683
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
- <b>Lợi nhuận sau Thuế thu nhập Doanh nghiệp</b>	<b>6.551.102.456</b>	<b>5.002.884.773</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Báo cáo bộ phận chính yếu**

a. Theo lĩnh vực kinh doanh:

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Kinh doanh bất động sản: Đầu tư phát triển các khu đô thị mới, đầu tư kinh doanh phát triển nhà ở và hạ tầng khu đô thị, công nghiệp.
- Xây dựng: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông và thủy lợi.
- Thương mại và dịch vụ: Tư vấn quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng, kinh doanh các mặt hàng phục vụ xây dựng, kinh doanh du lịch lữ hành, cho thuê văn phòng.

*Quý 3/2015 – Đơn vị tính: VND*

	KD Bất động sản VND	Xây dựng VND	Thương mại & Dịch vụ VND	Cộng VND
Doanh thu bộ phận	56.446.697.879	9.728.046.549	5.298.371.147	<b>71.473.115.575</b>
Chi phí bộ phận	(42.459.662.109)	(9.644.545.455)	(3.773.400.839)	<b>(55.877.608.403)</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>13.987.035.770</b>	<b>83.501.094</b>	<b>1.524.970.308</b>	<b>15.595.507.172</b>
Doanh thu tài chính				744.639.388
Chi phí tài chính				(2.725.507.055)
Chi phí bán hàng				(383.556.200)
Chi phí quản lý DN				(4.975.673.744)
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				(30.381.845)
Thuế TNDN				(1.673.925.260)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>6.551.102.456</b>

b. Theo khu vực địa lý:

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**2. Thông tin về các bên liên quan:**

Trong Quý 3 năm 2015, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch VND
<b>Giao thầu thi công xây dựng</b>		
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	Công ty con	73.810.566
Công ty CP Xây dựng - Bất động sản Hodeco	Công ty con	847.739.091
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	Công ty liên kết	9.090.909.091

Cho đến ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<b>Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Giá trị khoản phải thu/(Phải trả) VND</b>
<b>- Phải trả về thi công xây dựng</b>		
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	Công ty con	(4.712.943.572)
Công ty CP Xây dựng - Bất động sản Hodeco	Công ty con	(6.632.530.000)
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Hodeco	Công ty liên kết	(7.008.875.001)
<b>- Phải trả khác</b>		
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	Công ty con	870.000.000
Xí nghiệp Dịch vụ du lịch	Đơn vị trực thuộc	369.062.121
<b>- Ứng trước tiền các công trình xây dựng</b>		
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Hodeco	Công ty liên kết	3.000.000.000

**3. Giải trình tăng giảm doanh thu - lợi nhuận Quý 3/2015:**

<b>Nội dung</b>	<b>Quý 3/2014</b>	<b>Quý 3/2015</b>	<b>Chênh lệch</b>
<i>Doanh thu thuần</i>	75.994.619.787	72.076.029.967	(3.918.589.820)
<i>Lợi nhuận sau thuế</i>	5.002.884.773	6.551.102.456	1.548.217.683

Doanh thu riêng quý 3/2015 giảm 5.2% so với cùng kỳ năm trước nhưng lợi nhuận sau thuế TNDN lại tăng 31% so với cùng kỳ, nguyên nhân:

Chi phí nguyên vật liệu, giá thành giảm dẫn tới giá vốn giảm 10.3% và Chi phí lãi vay giảm 16.8% do lãi suất vay ngân hàng giảm so với cùng kỳ nên lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2015 so với cùng kỳ năm trước của Công ty tăng 31%.

Người lập biểu



Dương Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thịnh

Vũng Tàu, ngày 27 tháng 10 năm 2015



Tổng Giám đốc



Đoàn Hữu Thuận



**PHỤ LỤC 01**

**Tăng giảm tài sản cố định hữu hình từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015**

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

STT	Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>I</b>	<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</b>					
1	Số dư đầu năm	36.916.853.927	15.998.226.770	3.166.159.268	1.010.399.916	57.091.639.881
2	Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
	- Mua sắm mới	-	-	-	-	-
	- Xây dựng mới	-	-	-	-	-
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
	- Nhượng bán	-	-	-	-	-
	- Giảm khác	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối kỳ	36.916.853.927	15.998.226.770	3.166.159.268	1.010.399.916	57.091.639.881
<b>II</b>	<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>					
1	Số dư đầu năm	9.976.010.930	17.288.062.749	2.238.171.193	972.240.784	30.474.485.656
2	Khấu hao trong kỳ	1.025.791.610	16.590.000	158.734.938	80.410.200	1.281.526.748
3	Tăng khác	1.580.854.228	-	89.888.698	-	1.670.742.926
4	Giảm khác	-	(1.391.163.760)	-	(279.579.166)	(1.670.742.926)
5	Số dư cuối kỳ	12.582.656.768	15.913.488.989	2.486.794.829	773.071.818	31.756.012.404
<b>III</b>	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HỮU HÌNH</b>					
1	Tại ngày đầu năm	26.940.842.997	(1.289.835.979)	927.988.075	38.159.132	26.617.154.225
2	Tại ngày cuối kỳ	24.334.197.159	84.737.781	679.364.439	237.328.098	25.335.627.477

**PHỤ LỤC 02**  
**VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu đến ngày 30/09/2015*

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Có phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>SỐ DƯ ĐẦU NĂM TRƯỚC</b>	<b>274.097.410.000</b>	<b>193.601.389.940</b>	<b>(20.403.138.308)</b>	<b>35.419.947.467</b>	<b>17.958.611.180</b>	<b>60.708.172.526</b>	<b>561.382.392.805</b>
- Tăng vốn năm trước							
- Lãi trong năm trước						20.830.744.094	20.830.744.094
- Trích lập các quỹ				2.446.619.850	1.223.309.925	(5.816.549.625)	(2.146.619.850)
- Chia cổ tức 2013 bằng CP và thưởng CP	137.034.580.000	(95.922.540.000)				(41.112.040.000)	-
- Bán cổ phiếu quỹ		(9.846.296.088)	20.387.848.308				10.541.552.220
<b>SỐ DƯ ĐẦU NĂM NAY</b>	<b>411.131.990.000</b>	<b>87.832.553.852</b>	<b>(15.290.000)</b>	<b>57.048.488.422</b>	<b>-</b>	<b>34.610.326.995</b>	<b>590.608.069.269</b>
- Tăng vốn kỳ này							
- Lãi trong kỳ này			(5.941.000)			20.317.909.337	20.317.909.337
- Mua cổ phiếu quỹ						(20.555.835.000)	(20.555.835.000)
- Phải trả cổ tức bằng TM năm 2014				2.083.074.409		(4.374.456.259)	(2.291.381.850)
- Trích lập các quỹ						29.997.945.073	588.072.820.756
<b>SỐ DƯ CUỐI KỲ</b>	<b>411.131.990.000</b>	<b>87.832.553.852</b>	<b>(21.231.000)</b>	<b>59.131.562.831</b>	<b>-</b>	<b>29.997.945.073</b>	<b>588.072.820.756</b>

